TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-ST
Ngày: 19-4-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Thành Đông

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2024/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, quyết định hoãn phiên toà số: 80/2024/QĐST - DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 và quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số: 15/2024/QĐST - DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự,:

1. Nguyên đơn: anh Đào Phương L, sinh năm 1992; địa chỉ: số 1097, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Diễm Châu – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn*: 2.1. Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1960; hộ khẩu thường trú: ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

2.2. Bà Lê Thị Tuyết H1 sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Đào Phương L trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 26/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 24/6/2022 dương lịch), anh cho bà H1, ông H vay số tiền 700.000.000 đồng. Đến ngày 29/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 27/6/2022 dương lịch), anh tiếp tục cho bà H1, ông H vay số tiền 400.000.000 đồng. Cả hai lần vay đều có làm giấy mượn tiền do bà H1 ký tên và nhận tiền, lãi suất 2%/tháng, thời hạn 03 tháng, mục đích vay là để vợ chồng bà H1 làm ăn.

Ngay khi nhận tiền vay, bà H1 có trả lãi trước với số tiền là 55.000.000 đồng. Nhưng sau đó, bà H1, ông H không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi như đã thoả thuận nên hai bên phát sinh tranh chấp. Hiện bà H1, ông H còn nợ tổng tiền vay là 1.100.000.000 đồng, tiền lãi (tạm tính từ ngày 27/7/2022 đến ngày 31/01/2024 là 18 tháng 04 ngày x 1.100.000.000đ x 20%/năm là 332.444.000 đồng, khấu trừ tiền lãi đã trả 55.000.000 đồng là 277.444.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 1.377.444.000 đồng.

Nay anh yêu cầu bà H1, ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh tổng số tiền vốn, lãi còn nợ tính đến ngày 31/01/2024 là 1.377.444.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi Toà án giải quyết xong vụ án.

Theo bản tự khai ngày 09/01/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Tuyết H1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1985 cho đến nay, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã H1, huyện G, tỉnh B.

Bà thống nhất với trình bày của anh L về số lần vay, thời gian vay và số tiền của từng lần vay. Bà thừa nhận có ký tên vào hai giấy mượn tiền do anh L cung cấp cho Toà án. Tổng số tiền bà vay của anh L là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay là để gia đình làm ăn, kinh doanh. Theo Giấy mượn tiền, lãi suất vay là 2%/tháng, nhưng thực tế bà phải trả lãi với mức lãi suất là 5%/tháng, nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Sau khi vay, bà trả lãi cho anh L được 08 lần, mỗi lần là 55.000.000 đồng, tổng cộng là 440.000.000 đồng. Khi trả lãi, bà có ghi sổ theo dõi. Tuy nhiên, trừ lần trả lãi vào ngày 26/5 thì bà Nguyễn Thị Hẹn (mẹ của anh L) có ký tên xác nhận, các lần còn lại đều không có chứng cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh L, bà chỉ đồng ý trả tiền vốn 1.100.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Ông H không có liên quan đến tiền vay nên không có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đào Phương L.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn anh Đào Phương L giữ nguyên trình bày. Về phần yêu cầu, anh yêu cầu bà H1, ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh tiền vốn 1.100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 27/7/2022 đến ngày 19/4/2024 là 20 tháng 20 ngày với mức lãi suất là 20%/năm, đồng ý khấu trừ tiền lãi đã trả 55.000.000 đồng vào tiền lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông H, bà H1 vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn anh L thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn bà H1 không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 09/01/2024 và không tham gia phiên toà sơ thẩm là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn ông H không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và không tham gia phiên toà sơ thẩm là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đào Phương L.

+ Buộc bà Lê Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho anh Đào Phương L số nợ vay 1.100.000.000 đồng.

+ Về lãi suất: buộc bà Lê Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho anh Đào Phương L lãi suất mức 1,66%/tháng từ ngày 27/7/2022 đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm, trừ 55.000.000 đồng lãi đã trả vào tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn H mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên toà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào Phương L yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh L tiền vay 1.100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Nguyên đơn anh L cho rằng trong năm 2022 có cho bà H1, ông H vay hai lần với tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng. Trong đó: ngày 26/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 24/6/2022 dương lịch) cho vay 700.000.000 đồng, ngày 29/5/2022 âm lịch (nhằm ngày 27/6/2022 dương lịch) cho vay 400.000.000 đồng. Cả hai lần vay, lãi suất thoả thuận là 2%/tháng, thời hạn 03 tháng. Chứng cứ chứng minh là "*GIẤY MƯỢN TIỀN*" ngày 26/5/2022 và "*GIẤY MƯỢN TIỀN*" ngày 29/5/2022.

[1.2] Quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Tuyết H1 thống nhất với trình bày của anh L, thừa nhận chữ ký trong hai giấy mượn tiền do anh L cung cấp là chữ ký của bà và đồng ý trả tiền vay 1.100.000.000 đồng nên yêu cầu của anh L về tiền vay là có căn cứ.

[1.3] Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H, mặc dù không trực tiếp giao kết hợp đồng vay, không trực tiếp nhận tiền vay. Nhưng qua xác minh, ông H và bà H1 là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1985 cho đến nay, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/01/2021 tại Uỷ ban nhân dân xã H1, huyện G, tỉnh B. Các hợp đồng vay trên được giao kết và thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà H1. Bà H1 xác định tiền vay được sử dụng vào việc làm ăn, kinh doanh của gia đình. Do đó xét yêu cầu của anh L yêu cầu ông H, bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền vay là có căn cứ.

[2] Về lãi suất: anh L yêu cầu bà H1, ông H có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi tính từ ngày 27/7/2022 đến ngày 19/4/2024 là 20 tháng 20 ngày với mức lãi suất 20%/năm, đồng ý khấu trừ tiền lãi đã trả 55.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy. Quá trình tố tụng, bà H1 cho rằng lãi suất trả trên thực tế là 5%/tháng và sau khi vay bà đã trả được 08 lần với tổng số tiền là 440.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Anh L thừa nhận có nhận (bà Nguyễn Thị Hẹn nhận thay) từ bà H1 tiền lãi 55.000.000 đồng. Căn cứ vào "*GIẤY MƯỢN TIỀN*" ngày 26/5/2022 và *GIẤY MƯỢN TIỀN*" ngày 29/5/2022, các hợp đồng được giao kết là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, với lãi suất thoả thuận là 2%/tháng. Do đó xét yêu cầu của anh L về tiền lãi như trên là có căn cứ. Và mức lãi suất được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận là 1,66%/tháng, thành tiền (1.100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 20 tháng 20 ngày) là 377.373.340 đồng, trừ tiền lãi đã trả 55.000.000 đồng, còn lại là 322.373.340 đồng.

[3] Từ các phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào Phương L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L yêu cầu bà H1, ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh L tiền vốn 1.100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 27/7/2022 đến ngày 19/4/2024 là 20 tháng 20 ngày với mức lãi suất 20%/năm, đồng ý trừ tiền lãi đã trả 55.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải liên đới nộp. Tuy nhiên do bà H1, ông H thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp số tiền án phí (36.000.000 đồng + 3% x 622.373.340 đồng) là 54.671.200 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đào Phương L.

Buộc bà Lê Thị Tuyết H1 và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đào Phương L số tiền là 1.422.373.340đ (một tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi đồng). Gồm:

- Tiền vốn: 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng);

- Tiền lãi: 322.373.340đ (ba trăm hai mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Tuyết H1, ông Nguyễn Văn H được miễn nộp số tiền là 54.671.200đ (năm mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi mốt nghìn, hai trăm đồng).

Trả lại cho anh Đào Phương L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.841.000đ (hai mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0002632 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa